

Số 46 /2016/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 10 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình quản lý

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc Hội;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 288 TTr/STC-TCĐN ngày 04/10/2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình quản lý”.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/11/2016;

Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch công ty, Giám đốc các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Người đại diện phần vốn nhà nước tại các công ty cổ phần có vốn Nhà nước; Các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Văn Quang

QUY CHẾ

**Giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp
nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Ủy ban
nhân dân tỉnh Hòa Bình quản lý**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 46 /2016/QĐ-UBND
ngày 10 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh Hòa Bình)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình quản lý.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu: Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình (UBND tỉnh).
2. Sở Tài chính.
3. Doanh nghiệp có vốn nhà nước do UBND tỉnh quyết định thành lập (sau đây gọi là doanh nghiệp):
 - a) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, sau đây gọi là doanh nghiệp nhà nước).
 - b) Doanh nghiệp có vốn nhà nước (công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên).
4. Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;
Người đại diện chủ sở hữu đối với Công ty TNHH một thành viên.
5. Quy chế này không áp dụng đối với các công ty đã thực hiện chuyển giao quyền chủ sở hữu vốn nhà nước về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC).

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Báo cáo giám sát tài chính là báo cáo phân tích, đánh giá, cảnh báo các vấn đề về tài chính của từng doanh nghiệp.
2. Giám sát tài chính là việc theo dõi, kiểm tra, thanh tra, đánh giá các vấn đề về tài chính, chấp hành chính sách pháp luật về tài chính của doanh nghiệp.
3. Giám sát tài chính đặc biệt là quy trình giám sát đối với các doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn về tài chính cần phải được các cơ quan có thẩm quyền theo dõi và chấn chỉnh.

4. Tiêu chí đánh giá là hệ thống các chỉ tiêu, chuẩn mực dùng để đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp;

Giám sát trực tiếp là việc kiểm tra, thanh tra trực tiếp tại doanh nghiệp. Giám sát gián tiếp là việc theo dõi và kiểm tra tình hình của doanh nghiệp thông qua các báo cáo tài chính, thống kê và báo cáo khác theo quy định của pháp luật và của cơ quan đại diện chủ sở hữu. Giám sát trước là việc xem xét, kiểm tra tính khả thi của các kế hoạch ngắn hạn, dài hạn, dự án đầu tư, phương án huy động vốn, các dự án và phương án khác của doanh nghiệp. Giám sát trong là việc theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các kế hoạch, dự án của doanh nghiệp, việc chấp hành các quy định của pháp luật, của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong suốt quá trình triển khai kế hoạch, dự án. Giám sát sau là việc kiểm tra kết quả hoạt động của doanh nghiệp trên cơ sở các báo cáo định kỳ, kết quả chấp hành pháp luật của cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc điều lệ doanh nghiệp, việc tuân thủ các quy định của pháp luật.

Điều 4. Mục đích giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động

1. Đánh giá đầy đủ, kịp thời tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp để có biện pháp khắc phục tồn tại, hoàn thành mục tiêu, kế hoạch kinh doanh, nhiệm vụ công ích, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và khả năng cạnh tranh.

2. Giúp UBND tỉnh kịp thời phát hiện các yếu kém trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cảnh báo và đề ra biện pháp chấn chỉnh.

3. Thực hiện công khai minh bạch tình hình tài chính của doanh nghiệp nhà nước.

4. Nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc chấp hành các quy định của pháp luật trong quản lý và sử dụng vốn, tài sản nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

Chương II GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

Điều 5. Tổ chức giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động

1. Chủ thể giám sát

a) UBND tỉnh thực hiện giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước do UBND tỉnh quản lý.

b) UBND tỉnh giao Sở Tài chính làm đầu mối thực hiện công tác giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp cổ phần có vốn góp của Nhà nước thực hiện chức năng giám sát thông qua Người đại diện.

2. UBND tỉnh xây dựng hệ thống công nghệ thông tin để thu thập thông tin trực tiếp từ các doanh nghiệp.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Căn cứ kế hoạch tài chính hằng năm của doanh nghiệp, Sở Tài chính thẩm định và trình UBND tỉnh quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, chỉ

tiêu kế hoạch tài chính và chỉ tiêu đánh giá để làm căn cứ giám sát, đánh giá và xếp loại doanh nghiệp.

b) Lập kế hoạch giám sát tài chính (bao gồm kế hoạch thanh tra, kiểm tra về tài chính) đối với các doanh nghiệp trình UBND tỉnh phê duyệt và công bố trước ngày 31/01 hằng năm.

c) Tổ chức thực hiện và tổng hợp kết quả giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả và kết quả xếp loại của các doanh nghiệp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

d) Khi phát hiện tình hình tài chính, công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro, phải cảnh báo kịp thời cho doanh nghiệp. Sở Tài chính chủ trì, tham mưu cho UBND tỉnh để chỉ đạo doanh nghiệp có giải pháp kịp thời ngăn chặn, khắc phục các rủi ro, yếu kém; đưa ra các biện pháp chấn chỉnh và xử lý sai phạm về quản lý tài chính của doanh nghiệp.

đ) Tổng hợp việc tổ chức thực hiện các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các kiến nghị của cơ quan tài chính, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về việc xử lý các sai phạm và biện pháp tăng cường giám sát tài chính doanh nghiệp.

e) Báo cáo đề xuất xử lý kỷ luật đối với người quản lý doanh nghiệp trong các trường hợp không thực hiện chế độ báo cáo đúng quy định và không chấp hành các khuyến nghị, chỉ đạo trong báo cáo giám sát của UBND tỉnh, các cơ quan thực hiện giám sát tài chính.

Điều 6. Căn cứ thực hiện giám sát tài chính

1. Quy định của pháp luật hiện hành về quản lý tài chính doanh nghiệp.
2. Điều lệ tổ chức và hoạt động, Quy chế quản lý tài chính của doanh nghiệp.
3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển hằng năm và năm (05) năm của doanh nghiệp, mục tiêu giám sát trong từng thời kỳ do UBND tỉnh xây dựng đối với từng doanh nghiệp.
4. Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp đã được kiểm toán độc lập và được Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc/Giám đốc thông qua; báo cáo tài chính sáu (06) tháng, báo cáo tài chính quý, báo cáo nghiệp vụ định kỳ và các báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc cơ quan quản lý nhà nước.
5. Kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán tại doanh nghiệp của các cơ quan chức năng đã công bố theo quy định hoặc đã gửi bằng văn bản đến cơ quan đại diện chủ sở hữu.
6. Các thông tin, tài liệu có liên quan khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Giám sát đặc biệt đối với doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn tài chính

Trường hợp doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn tài chính quy định tại Điều 24 Nghị định 87/2015/NĐ-CP, báo cáo UBND tỉnh đánh giá “Doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn tài chính”, quyết định sự cần thiết thực hiện chế độ giám sát tài chính đặc biệt theo quy định tại Mục 4 Chương III Nghị định 87/2015/NĐ-CP.

Điều 8. Báo cáo giám sát tài chính của doanh nghiệp

Báo cáo giám sát tài chính là báo cáo phân tích, đánh giá tình hình hoạt động tài chính, cảnh báo các vấn đề về tài chính của từng doanh nghiệp được gửi cho chủ sở hữu.

1. Nội dung báo cáo

a) Đối với doanh nghiệp nhà nước lập báo cáo đánh giá tình hình tài chính theo quy định tại Khoản 2, Điều 5 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Đối với doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước: Người đại diện lập báo cáo giám sát tài chính theo quy định tại Khoản 2, Điều 8 và Khoản 2, Điều 9 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Chế độ báo cáo

a) Báo cáo định kỳ

Doanh nghiệp thực hiện nộp báo cáo về tình hình tài chính của các doanh nghiệp cho Sở Tài chính để tổng hợp và lập Báo cáo cho UBND tỉnh gửi Bộ Tài chính theo quy định;

- Báo cáo sáu (06) tháng về giám sát tài chính trước ngày 31/7 của năm báo cáo;
- Báo cáo giám sát tài chính năm trước ngày 31/3 của năm tiếp theo.

b) Báo cáo đột xuất

Áp dụng đối với trường hợp doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn về tài chính; tài chính của doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro. Thời hạn báo cáo tùy theo mức độ, UBND tỉnh quy định tần suất cụ thể.

Điều 9. Báo cáo kết quả giám sát tài chính

Căn cứ báo cáo giám sát của các doanh nghiệp nhà nước và Người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Sở Tài chính tổng hợp kết quả giám sát tài chính và báo cáo trình UBND tỉnh thông báo kết quả giám sát theo quy định và gửi về Bộ Tài chính:

1. Báo cáo sáu (06) tháng: trước ngày 31/8 của năm báo cáo.
2. Báo cáo năm: trước ngày 31/5 của năm tiếp theo.

Mục 1

GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 10. Nội dung giám sát của cơ quan đại diện chủ sở hữu

UBND tỉnh thực hiện giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ và Điều 5 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 11. Phương thức giám sát của cơ quan đại diện chủ sở hữu

1. Giám sát tài chính thực hiện bằng phương thức giám sát trực tiếp, giám sát gián tiếp, giám sát trước, giám sát trong, giám sát sau; trong đó, tập trung việc giám sát trước và giám sát trong nhằm phát hiện kịp thời các rủi ro về tài chính, hạn chế trong quản lý tài chính của doanh nghiệp và có cảnh báo, giải pháp xử lý. Hằng

năm chủ sở hữu thực hiện giám sát trực tiếp tại doanh nghiệp ít nhất là một (01) lần/năm.

2. Việc kiểm tra, thanh tra thực hiện định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của pháp luật về kiểm tra, thanh tra.

Điều 12. Trách nhiệm của doanh nghiệp

1. Trách nhiệm của người đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp (Chủ tịch công ty hoặc Giám đốc công ty đối với Công ty TNHH một thành viên).

a) Chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu và trước pháp luật về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

b) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu báo cáo tài chính và các báo cáo khác của doanh nghiệp.

2. Tổ chức giám sát tài chính trong nội bộ doanh nghiệp

a) Doanh nghiệp phải tổ chức tự giám sát. Chủ thể tự giám sát trong nội bộ doanh nghiệp là Kiểm soát viên và kiểm soát nội bộ (nếu có).

b) Mục đích giám sát

Doanh nghiệp tự giám sát diễn biến về hoạt động của doanh nghiệp để phát hiện kịp thời những tồn tại, vướng mắc và ngăn chặn, khắc phục những nguy cơ mất an toàn về tài chính; rủi ro trong quản lý tài chính của doanh nghiệp, trong sản xuất, kinh doanh; đưa ra các quyết định về quản lý điều hành, các biện pháp xử lý, hoặc kiến nghị với chủ sở hữu, với cơ quan chức năng của Nhà nước quyết định những vấn đề không thuộc thẩm quyền của doanh nghiệp.

c) Phương thức thực hiện sẽ thực hiện giám sát theo các hình thức giám sát trước, trong và sau hoạt động của doanh nghiệp. Giám sát nội bộ doanh nghiệp được thực hiện theo các quy định trong Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Điều lệ doanh nghiệp, Quy chế quản lý tài chính của doanh nghiệp, Quy chế quản lý nợ, Quy chế thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp, Quy chế kiểm soát nội bộ... và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

đ) Hình thức thực hiện của doanh nghiệp

- Xây dựng và ban hành các quy trình quản lý phục vụ giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm: Quy trình kế hoạch ngân sách và dự báo, quy trình kế toán, lập báo cáo tài chính hợp nhất, quy trình quản lý rủi ro tài chính, kế hoạch sản xuất kinh doanh;

- Doanh nghiệp phải lập báo cáo kết quả công tác giám sát tài chính nội bộ định kỳ hằng năm theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu (nếu có);

- Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ hoạt động của bộ phận kiểm soát nội bộ nói riêng và doanh nghiệp nói chung, đảm bảo thu thập được thông tin về các chỉ tiêu giám sát tài chính doanh nghiệp;

- Lập và gửi các báo cáo phục vụ công tác giám sát tài chính theo quy định của cơ quan tài chính và của cơ quan đại diện chủ sở hữu theo quy định tại Quy chế này;

- Được quyền thuê tổ chức dịch vụ tư vấn tài chính để xây dựng chỉ tiêu giám sát tài chính đặc thù (nếu có), báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt làm cơ sở để tổ chức thực hiện;
- Có trách nhiệm thuê công ty cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán độc lập theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu để soát xét lại số liệu tài chính của doanh nghiệp, chi phí này được hạch toán vào chi phí của doanh nghiệp;
- Khi doanh nghiệp có các dấu hiệu mất an toàn về tài chính theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP, doanh nghiệp phải chủ động và báo cáo kịp thời cho UBND tỉnh (qua Sở Tài chính);
- Xây dựng và thực hiện ngay các biện pháp để ngăn chặn, khắc phục các nguy cơ mất an toàn tài chính doanh nghiệp, rủi ro trong quản lý tài chính doanh nghiệp khi có cảnh báo của cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính;
- Thực hiện đầy đủ kịp thời các chỉ đạo, khuyến nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính trong các báo cáo giám sát. Trường hợp không thống nhất, trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến chỉ đạo, khuyến nghị, doanh nghiệp báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính. Khi cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính đưa ra ý kiến cuối cùng thì doanh nghiệp có trách nhiệm phải thực hiện các ý kiến đó.

Mục 2

GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 13. Nội dung giám sát của cơ quan đại diện chủ sở hữu

UBND tỉnh thực hiện giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ và các Điều 8, Điều 9 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 14. Phương thức, trách nhiệm giám sát của cơ quan đại diện chủ sở hữu

1. Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ: Việc giám sát tài chính thực hiện gián tiếp thông qua các báo cáo định kỳ, đột xuất hoặc theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu do Người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp báo cáo. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về quản lý tài chính doanh nghiệp, UBND tỉnh chỉ đạo Người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp yêu cầu Ban Kiểm soát doanh nghiệp thực hiện kiểm tra về việc chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp.

2. Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ: Việc giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện gián tiếp thông qua các báo cáo định kỳ của Người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

3. Trách nhiệm của người đại diện

a) Theo dõi, giám sát tình hình hoạt động kinh doanh, tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định của luật pháp, điều lệ doanh nghiệp.

b) Người đại diện ở doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước phải có trách nhiệm hướng doanh nghiệp đi đúng mục tiêu, định hướng của Nhà nước.

Chương III

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Điều 15. Tổ chức thực hiện việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp và kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp

1. Việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp phải căn cứ vào báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp đã được kiểm toán, các báo cáo khác của doanh nghiệp và Báo cáo giám sát tài chính doanh nghiệp do Sở Tài chính lập;

Đối với báo cáo tài chính đã được kiểm toán nhưng cơ quan kiểm toán độc lập có ý kiến ngoại trừ một số vấn đề làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh thì doanh nghiệp phải có trách nhiệm giải trình cụ thể bằng văn bản với Sở Tài chính để báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định giữ nguyên hay điều chỉnh số liệu về kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính.

2. Đối với các doanh nghiệp thực hiện các hoạt động công ích và các nghĩa vụ đặc biệt, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của doanh nghiệp theo các chỉ tiêu số lượng, giá trị và chất lượng.

3. Đối với những doanh nghiệp có lỗ kế hoạch theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại tiết b Khoản 1 Điều 14 Thông tư 200/2015/TT-BTC.

Điều 16. Căn cứ đánh giá hiệu quả và xếp loại doanh nghiệp

1. Kế hoạch đầu tư phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính hằng năm của doanh nghiệp;

2. Kết quả thực hiện kế hoạch định kỳ sáu (06) tháng, hằng năm;

3. Báo cáo tài chính sáu (06) tháng, hằng năm;

4. Kết quả giám sát tài chính doanh nghiệp;

5. Các vấn đề phát sinh có thể tác động đến kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, kế hoạch tài chính của doanh nghiệp;

6. Ý kiến nhận xét của các cơ quan liên quan về việc thực hiện giám sát, kiểm tra, thanh tra hằng năm đối với các doanh nghiệp thuộc UBND tỉnh quản lý.

Điều 17. Báo cáo đánh giá và xếp loại doanh nghiệp

1. Đối với doanh nghiệp

a) Doanh nghiệp căn cứ các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động quy định tại Quy chế này và các chỉ tiêu do UBND tỉnh giao tự đánh giá và xếp loại doanh nghiệp,

lập và gửi báo cáo đánh giá và xếp loại hàng năm cho các cơ quan quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này để thẩm định và công bố xếp loại cho doanh nghiệp;

b) Thời gian gửi báo cáo đánh giá và xếp loại cho cơ quan đại diện chủ sở hữu và Sở Tài chính chậm nhất vào ngày 31/3 hàng năm;

c) Mẫu biểu báo cáo được lập theo Biểu số 05.A và Biểu số 05.B quy định kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Sở Tài chính

Chủ trì phối hợp với cơ quan liên quan thẩm định báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài chính trước ngày 31/5 hằng năm.

Mục 1 ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Điều 18. Tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp

1. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động theo quy định tại Điều 28, Mục 5 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ và Điều 12 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Cụ thể:

a) Tiêu chí 1: Tổng doanh thu.

Tổng doanh thu: Chỉ tiêu tổng doanh thu được xác định tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp) bao gồm Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) + Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) + Thu nhập khác (Mã số 31).

b) Tiêu chí 2: Lợi nhuận sau thuế và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu.

- Lợi nhuận sau thuế: bao gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh và lợi nhuận khác sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Chỉ tiêu này được xác định tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh - Mã số 60 (Mẫu số B02-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp).

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu được tính bằng tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế so với vốn chủ sở hữu bình quân trong năm của doanh nghiệp.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại doanh nghiệp được xác định tại Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp) bao gồm: Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411), Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418), Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 422). Vốn chủ sở hữu bình quân năm được xác định bằng tổng số dư vốn chủ sở hữu cuối mỗi quý chia cho 4 quý;

Trường hợp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm, doanh nghiệp chưa thực hiện phân phối trích lập các quỹ thì khi thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động

doanh nghiệp phải cộng thêm số trích lập của Quỹ đầu tư phát triển theo quy định tại tiết b Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP vào chỉ tiêu vốn chủ sở hữu để làm căn cứ xác định tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.

c) Tiêu chí 3: Nợ phải trả quá hạn, khả năng thanh toán nợ đến hạn.

- Nợ phải trả quá hạn: Là các khoản nợ đã quá thời hạn cam kết thanh toán cho các chủ nợ. Việc xác định nợ phải trả quá hạn căn cứ vào thời hạn thanh toán ghi trên khế ước vay nợ, hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ cam kết khác;

- Khả năng thanh toán nợ đến hạn: Khả năng thanh toán nợ đến hạn của doanh nghiệp là khả năng thanh toán hiện thời được xác định bằng tỷ lệ giữa tài sản ngắn hạn hiện có so với nợ ngắn hạn và được tính toán theo công thức sau:

$$\text{Khả năng thanh toán nợ đến hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Trong đó:

+ Tài sản ngắn hạn được xác định theo sổ dư cuối kỳ (Mã số 100 Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp).

+ Nợ ngắn hạn được xác định theo sổ dư cuối kỳ (Mã số 310 Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp).

d) Tiêu chí 4. Chấp hành pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về thuế và các khoản thu nộp ngân sách khác, quy định về chế độ báo cáo tài chính và báo cáo để thực hiện giám sát tài chính;

- Chế độ, chính sách pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Nghị định 87/2015/NĐ-CP bao gồm các lĩnh vực về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, thuế, thu nộp ngân sách, chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và báo cáo khác, việc thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra;

- Việc chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật là chấp hành đúng quy định, không có những hành vi thực hiện sai, bỏ sót, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời hoặc không thực hiện;

- Những hành vi vi phạm bao gồm hành vi của tổ chức, cá nhân dưới danh nghĩa tổ chức hoặc của viên chức quản lý doanh nghiệp gây ra.

đ) Tiêu chí 5: Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích.

Thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích là việc trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công theo chính sách của Nhà nước thông qua hình thức đấu thầu hoặc nhận đặt hàng hoặc nhận nhiệm vụ Nhà nước giao. Việc đánh giá chỉ tiêu này căn cứ vào mức độ hoàn thành về sản lượng và chất lượng sản phẩm, dịch vụ.

2. Các tiêu chí 1, 2, 4 và tiêu chí 5 quy định tại Khoản 1 Điều này khi tính toán được xem xét, loại trừ các yếu tố tác động:

- Do nguyên nhân khách quan như: Thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh và các nguyên nhân bất khả kháng khác;

- Do đầu tư mở rộng phát triển sản xuất theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt làm ảnh hưởng đến lợi nhuận trong hai năm đầu kể từ năm đưa công trình đầu tư vào sử dụng;

- Do Nhà nước điều chỉnh giá (đối với sản phẩm do Nhà nước định giá) làm ảnh hưởng đến doanh thu của doanh nghiệp hoặc phải thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Đối với doanh nghiệp thực tế hoạt động thường xuyên ổn định và chủ yếu là cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, việc xếp loại doanh nghiệp căn cứ từng tiêu chí 1, 3, 4 và tiêu chí 5 quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 19. Tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước

1. Sử dụng các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước quy định tại Điều 18 Quy chế này làm tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước.

2. Phương pháp đánh giá hiệu quả hoạt động và kết quả xếp loại doanh nghiệp, xếp loại Người đại diện như doanh nghiệp nhà nước.

3. Căn cứ kết quả đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và kết quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước để UBND tỉnh xem xét việc tiếp tục đầu tư, mở rộng đầu tư hay thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp này; đồng thời làm căn cứ đánh giá, khen thưởng đối với Người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp và làm cơ sở để xây dựng kế hoạch, giao nhiệm vụ cho Người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong năm tiếp theo.

Điều 20. Phương pháp đánh giá hiệu quả

1. Hằng năm căn cứ vào Kế hoạch, chiến lược của doanh nghiệp, xu hướng phát triển của ngành, các thay đổi về mặt pháp lý, kết quả hoạt động của năm trước, các nhiệm vụ chiến lược hoặc các nhiệm vụ được giao trong năm kế hoạch, các điều kiện bên trong và bên ngoài, doanh nghiệp lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính hằng năm của doanh nghiệp gửi Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh quyết định giao các chỉ tiêu để làm căn cứ đánh giá, xếp loại phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất, kinh doanh của từng doanh nghiệp.

2. Việc đánh giá hiệu quả và xếp loại doanh nghiệp thực hiện trên cơ sở so sánh giữa kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ được cơ quan đại diện chủ sở hữu giao với kết quả thực hiện.

3. Đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp căn cứ vào các tiêu chí sau:

a) Tiêu chí 1: Tổng doanh thu

- Doanh nghiệp xếp loại A khi tổng doanh thu thực hiện bằng hoặc cao hơn kế hoạch được giao;

- Doanh nghiệp xếp loại B khi tổng doanh thu thực hiện thấp hơn nhưng tối thiểu bằng 90% so với kế hoạch được giao;

- Doanh nghiệp xếp loại C khi tổng doanh thu thực hiện đạt dưới 90% kế hoạch được giao.

b) Tiêu chí 2: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu

- Doanh nghiệp xếp loại A khi tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu thực hiện bằng hoặc cao hơn kế hoạch được giao;

- Doanh nghiệp xếp loại B khi tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu thực hiện thấp hơn nhưng tối thiểu bằng 90% so với kế hoạch được giao;

- Doanh nghiệp xếp loại C khi tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt dưới 90% so với kế hoạch được giao;

- Đối với những doanh nghiệp có lỗ kế hoạch: Nếu lỗ thực hiện thấp hơn lỗ kế hoạch: Xếp loại A; Nếu lỗ thực hiện bằng lỗ kế hoạch: Xếp loại B; Nếu lỗ thực hiện cao hơn lỗ kế hoạch: Xếp loại C. Trường hợp do thực hiện tăng thêm nhiệm vụ được loại trừ khi xác định chỉ tiêu lỗ thực hiện so với lỗ kế hoạch được giao.

c) Tiêu chí 3: Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn

- Doanh nghiệp không có nợ phải trả quá hạn và có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn lớn hơn 1: Xếp loại A;

- Doanh nghiệp không có nợ phải trả quá hạn và có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn từ 0,5 đến 1: Xếp loại B;

- Doanh nghiệp có nợ phải trả quá hạn hoặc hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn nhỏ hơn 0,5: Xếp loại C.

Đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đặc thù (nếu có), UBND tỉnh Hòa Bình xem xét quyết định hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn cho phù hợp với đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp để làm căn cứ xếp loại chỉ tiêu này.

d) Tiêu chí 4: Tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành

- Doanh nghiệp không có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về vi phạm cơ chế, chính sách một trong những lĩnh vực đã nêu tại Khoản 4 Điều 12 Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc bị cơ quan có thẩm quyền nhắc nhở về việc thực hiện cơ chế, chính sách theo quy định của pháp luật nhưng chưa đến mức bị xử phạt hành chính: xếp loại A.

- Doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau đây thì xếp loại B:

- + Cơ quan đại diện chủ sở hữu/cơ quan tài chính nhắc nhở 01 lần bằng văn bản về việc nộp báo cáo giám sát, báo cáo xếp loại doanh nghiệp, báo cáo tài chính và các báo cáo khác không đúng quy định, không đúng hạn;

- + Các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền (số tiền từng lần bị xử phạt dưới 10.000.000 đồng) phát sinh trong năm tài chính thực hiện việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp;

- Doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau đây thì xếp loại C:

- + Không nộp báo cáo giám sát, báo cáo xếp loại doanh nghiệp, báo cáo tài chính và các báo cáo khác theo quy định hoặc nộp báo cáo không đúng quy định, đúng thời hạn bị cơ quan đại diện chủ sở hữu/cơ quan tài chính nhắc nhở bằng văn bản từ 02 lần trở lên;

- + Các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng các hình thức khác (ngoài hình thức cảnh cáo) hoặc bị phạt tiền (số tiền bị xử phạt một lần từ 10.000.000 đồng trở lên) trong năm tài chính thực hiện việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp;

+ Người quản lý điều hành doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ của doanh nghiệp đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

đ) Tiêu chí 5: Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích

- Hoàn thành hoặc hoàn thành vượt mức kế hoạch về sản lượng với chất lượng sản phẩm hoặc dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn quy định: Xếp loại A;

- Hoàn thành tối thiểu 90% kế hoạch về sản lượng với chất lượng sản phẩm, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn quy định: Xếp loại B;

- Hoàn thành dưới 90% kế hoạch về sản lượng hoặc chất lượng sản phẩm, dịch vụ không bảo đảm tiêu chuẩn quy định: Xếp loại C.

4. Việc đánh giá hiệu quả và xếp loại doanh nghiệp thực hiện trên cơ sở so sánh giữa kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ được cơ quan đại diện chủ sở hữu giao với kết quả thực hiện.

Mục 2

XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP

Điều 21. Kết quả đánh giá và xếp loại doanh nghiệp

Kết quả đánh giá và xếp loại doanh nghiệp được phân loại: Doanh nghiệp xếp loại A, doanh nghiệp xếp loại B, doanh nghiệp xếp loại C theo mức độ hoàn thành các chỉ tiêu đánh giá do UBND tỉnh giao cho từng doanh nghiệp.

1. Đối với doanh nghiệp hoạt động kinh doanh, căn cứ kết quả phân loại cho từng tiêu chí 1, 2, 3 và 4 quy định tại Khoản 1 Điều 18 Quy chế này để xếp loại cho từng doanh nghiệp như sau:

a) Doanh nghiệp xếp loại A khi không có tiêu chí xếp loại C, trong đó tiêu chí 2 và tiêu chí 4 được xếp loại A;

b) Doanh nghiệp xếp loại C khi có tiêu chí 2 xếp loại C hoặc có tiêu chí 2 xếp loại B và 3 tiêu chí còn lại xếp loại C;

c) Doanh nghiệp xếp loại B là doanh nghiệp còn lại không được xếp loại A hoặc loại C.

2. Đối với doanh nghiệp được thành lập và thực tế hoạt động thường xuyên ổn định và chủ yếu là cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thì căn cứ kết quả xếp loại cho từng tiêu chí 1, 3, 4 và 5 quy định tại Khoản 1 Điều 18 Quy chế này để xếp loại cho từng doanh nghiệp như sau:

a) Doanh nghiệp xếp loại A khi không có tiêu chí xếp loại C và có tiêu chí 4 và tiêu chí 5 xếp loại A;

b) Doanh nghiệp xếp loại C khi có tiêu chí 5 xếp loại C hoặc có tiêu chí 5 xếp loại B và 3 tiêu chí còn lại xếp loại C;

c) Doanh nghiệp xếp loại B là doanh nghiệp còn lại không được xếp loại A hoặc loại C.

Điều 22. Xếp loại Người quản lý doanh nghiệp

1. Căn cứ đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp (gồm: Chủ tịch công ty đối với doanh nghiệp nhà nước, Người đại diện vốn nhà nước doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước) thực hiện theo các tiêu chí sau:

a) Mức độ hoàn thành chỉ tiêu do UBND tỉnh giao về lợi nhuận sau thuế và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu:

Mức độ hoàn thành chỉ tiêu Nhà nước giao về tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu: Là tỷ lệ hoàn thành đạt, vượt hoặc thấp hơn tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu do UBND tỉnh giao đầu năm kế hoạch và không được điều chỉnh trong suốt kỳ thực hiện (trừ trường hợp bất khả kháng). Đối với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích căn cứ vào mức độ hoàn thành kế hoạch về sản lượng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn quy định.

b) Kết quả xếp loại doanh nghiệp;

c) Mức độ hoàn thành kế hoạch cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích (đối với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích).

2. Phân loại đánh giá và tiêu chí đánh giá đối với Người quản lý doanh nghiệp được phân loại theo 03 mức độ: Hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ;

Việc đánh giá đối với người quản lý doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 97/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp là công ty TNHH một thành viên mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Xếp loại Người quản lý doanh nghiệp

a) Hoàn thành tốt nhiệm vụ khi:

- Thực hiện tốt các tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp theo quy định;

- Đạt hoặc vượt chỉ tiêu cơ quan đại diện chủ sở hữu giao về tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu; Đối với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích: Hoàn thành hoặc hoàn thành vượt mức kế hoạch về sản lượng với chất lượng sản phẩm, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn quy định;

- Doanh nghiệp xếp loại A.

b) Không hoàn thành nhiệm vụ nếu thuộc một trong những trường hợp sau:

- Không thực hiện tốt các tiêu chí đánh giá do kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ;

- Hoàn thành dưới 90% chỉ tiêu cơ quan đại diện chủ sở hữu giao về tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu; Đối với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích: Hoàn thành dưới 90% kế hoạch về sản lượng hoặc chất lượng sản phẩm, dịch vụ không bảo đảm tiêu chuẩn quy định;

- Doanh nghiệp xếp loại C.

c) Hoàn thành nhiệm vụ: Các trường hợp còn lại không thuộc quy định tại tiết a, b Khoản 3 Điều này.

Điều 23. Khen thưởng đối với Người quản lý doanh nghiệp

1. Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng, hằng năm căn cứ vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ đã được UBND tỉnh xếp loại Người quản lý; Người quản lý doanh nghiệp được xét chi thưởng từ Quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp như sau:

a) Hoàn thành tốt nhiệm vụ: Được thưởng tối đa 1,5 tháng lương thực hiện của Người quản lý doanh nghiệp;

b) Hoàn thành nhiệm vụ: Được thưởng tối đa 01 tháng lương thực hiện của Người quản lý doanh nghiệp;

c) Không hoàn thành nhiệm vụ: Không được chi thưởng.

2. Mức trích lập và sử dụng Quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp, thẩm quyền quyết định mức thưởng cho Người quản lý doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 24. Xử lý vi phạm và hình thức kỷ luật

1. Đối với Chủ tịch công ty

UBND tỉnh xem xét, quyết định các hình thức kỷ luật mức độ, hậu quả thiệt hại đến vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, quyết định các hình thức kỷ luật: Khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, buộc thôi việc, cách chức; quyết định mức lương và các lợi ích khác đối với Người quản lý doanh nghiệp nếu vi phạm các quy định sau:

a) Không nộp, nộp không đầy đủ, không đúng hạn các báo cáo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền, của cơ quan đại diện chủ sở hữu; nội dung báo cáo không trung thực, không đầy đủ; Còn có hành vi vi phạm pháp luật về thuế;

b) Không thực hiện chế độ công khai thông tin tài chính đúng thời gian, đúng các nội dung quy định;

c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các ý kiến chỉ đạo, khuyến nghị, giải pháp của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính.

2. Đối với Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

UBND tỉnh thực hiện các hình thức xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với Người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp do UBND tỉnh cử hoặc ủy quyền nếu vi phạm các quy định sau:

a) Không nộp, nộp không đầy đủ, không đúng hạn các báo cáo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền, của cơ quan đại diện chủ sở hữu;

b) Không đánh giá trung thực, đầy đủ về hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

3. Đối với cơ quan đại diện chủ sở hữu

UBND tỉnh xem xét, quyết định các hình thức kỷ luật khiển trách, cảnh cáo, miễn nhiệm và cách chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức đối với cá nhân, người đứng đầu tổ chức liên quan thực hiện nhiệm vụ cơ quan đại diện chủ sở hữu nếu vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện giao các chỉ tiêu xếp loại bằng văn bản đúng thời hạn theo quy định của Quy chế này.

b) Không thực hiện đầy đủ các nội dung giám sát tài chính doanh nghiệp do mình quyết định thành lập hoặc được giao quản lý.

c) Không kịp thời đưa ra các biện pháp chấn chỉnh và xử lý sai phạm về quản lý tài chính của doanh nghiệp hoặc không báo cáo cơ quan cấp trên và cơ quan

quản lý về tài chính doanh nghiệp đối với các trường hợp vi phạm các quy định pháp luật về tài chính doanh nghiệp.

d) Không nộp báo cáo giám sát tài chính doanh nghiệp cho cơ quan tài chính theo thời gian hoặc nội dung quy định.

đ) Không tổ chức thực hiện các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các kiến nghị của cơ quan tài chính, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về việc xử lý các sai phạm và biện pháp tăng cường giám sát tài chính doanh nghiệp.

e) Báo cáo không trung thực kết quả giám sát tài chính doanh nghiệp do mình quyết định thành lập hoặc được giao quản lý.

4. Đối với doanh nghiệp nhà nước: Công bố hằng năm trên trang thông tin điện tử của UBND tỉnh và gửi Bộ Tài chính trước ngày 30/6 năm tiếp theo danh sách doanh nghiệp có hành vi vi phạm:

a) Nộp báo cáo phục vụ công tác giám sát tài chính cho cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc Báo cáo đánh giá và xếp loại doanh nghiệp chậm quá 20 ngày so với quy định của cơ quan chủ sở hữu.

b) Nộp Báo cáo phục vụ công tác giám sát tài chính cho cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc Báo cáo đánh giá và xếp loại doanh nghiệp chậm quá 20 ngày so với quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Theo dõi, tổng hợp việc thực hiện Quy chế này để báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

b) Tổ chức hướng dẫn và quán triệt các quy định của nhà nước và của UBND tỉnh về công tác giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp nhà nước đến từng đơn vị thuộc đối tượng giám sát.

c) Tổ chức bộ máy, bố trí đủ nhân lực để thực hiện tốt công tác giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước thuộc quyền quản lý và chịu trách nhiệm về kết quả giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước do mình thực hiện.

d) Việc công khai thông tin tài chính doanh nghiệp

- Doanh nghiệp nhà nước thực hiện công khai thông tin tài chính theo Mục 2 Chương V Nghị định số 87/2015/NĐ-CP và Nghị định về công bố thông tin doanh nghiệp nhà nước;

- Doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện công khai thông tin tài chính theo quy định của pháp luật và Điều lệ doanh nghiệp;

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện công khai thông tin tài chính doanh nghiệp theo quy định tại Mục 3 Chương V Nghị định số 87/2015/NĐ-CP và Nghị định về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước.

2. Đối với các cơ quan liên quan: Công an tỉnh, Thanh tra tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh hằng năm vào tháng 02 của năm sau có thông báo bằng văn bản gửi Sở Tài chính đối với các doanh nghiệp có vi phạm về thực hiện chính sách pháp luật của Nhà nước theo các lĩnh vực:

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Đánh giá về việc thực hiện giám sát đối với các doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 115/2014/NĐ-CP ngày 03/12/2014 của Chính phủ quy định chế độ giám sát, kiểm tra việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ được giao của doanh nghiệp nhà nước;

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Đánh giá về việc chấp hành pháp luật lao động, chính sách tiền lương;

c) Thanh tra tỉnh: Đánh giá về việc thực hiện Nghị định số 49/2014/NĐ-CP ngày 20/5/2014 của Chính phủ về giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với doanh nghiệp nhà nước trong việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu;

d) Cục Thuế tỉnh: Đánh giá về việc chấp hành pháp luật về thuế;

đ) Công an tỉnh: Đánh giá về việc chấp hành các quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Những nội dung không nêu trong Quy chế này, thực hiện theo các quy định hiện hành.

4. Trong quá trình thực hiện nếu phát hiện những điểm chưa hợp lý, cần bổ sung, sửa đổi, các đơn vị có trách nhiệm báo cáo và đề xuất gửi Sở Tài chính để tổng hợp, nghiên cứu trình UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Văn Quang